

**Xylanh tròn**  
**DSNU-63- -**  
Số bộ phận: 193995

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                        | Giá trị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Hành trình                                      | 1 mm...500 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Ø pít tông                                      | 63 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| Đệm                                             | Các vòng / tấm đệm đàn hồi ở cả hai đầu<br>Giảm chấn vị trí cuối bằng khí nén tự điều chỉnh<br>Đệm khí nén ở cả hai bên điều chỉnh được                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| Vị trí lắp đặt                                  | bất kì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| Cấu trúc xây dựng                               | Pít tông<br>Cần piston<br>Thân vỏ xy lanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Phát hiện vị trí                                | cho các công tắc gần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| Các biến thể                                    | Ren ngoài thanh pít-tông kéo dài<br>Ren trong trên thanh piston<br>Ren đặc biệt trên thanh pít tông<br>Ren ngoài thanh pít thông được rút ngắn ở một bên<br>Thanh pít tông kéo dài<br>Bộ phận kẹp trên thanh piston<br>Kết nối khí nén hướng trực<br>có Đồ gắn trực tiếp<br>Cổng khí nén ngang<br>Dụng cụ nạo kim loại<br>Với bảo vệ chống xoắn<br>Bảo vệ chống ăn mòn cao<br>Chống bụi<br>Đồng đều, chuyển động chậm<br>Ít ma sát<br>Ty pít tông liền mạch<br>Vòng bít chịu nhiệt tối đa 120 °C<br>thanh pít-tông một mặt |
| Bảo vệ chống xoay/dẫn hướng                     | ty pít tông vuông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| Áp suất vận hành                                | 0.1 MPA...1 MPA<br>1 bar...10 bar                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| Nguyên tắc vận hành                             | tác động kép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)             | theo chỉ thị chống cháy nổ của EU (ATEX)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)           | theo quy định UK EX                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| Phê duyệt bảo vệ Ex bên ngoài Liên minh Châu Âu | EPL Db (GB)<br>EPL Gb (GB)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |

| Đặc tính                                               | Giá trị                                                                                               |
|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chống cháy nổ                                          | Vùng 1 (ATEX)<br>Vùng 1 (UKEX)<br>Vùng 2 (ATEX)<br>Vùng 21 (ATEX)<br>Vùng 21 (UKEX)<br>Vùng 22 (ATEX) |
| Danh mục ATEX Khí                                      | II 2G                                                                                                 |
| Danh mục ATEX Bụi                                      | II 2D                                                                                                 |
| Loại chống cháy nổ Khí                                 | Ex h IIC T4 Gb                                                                                        |
| Loại chống cháy nổ Bụi                                 | Ex h IIIC T120°C Db                                                                                   |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh ngoài                   | -20°C ≤ Ta ≤ +60°C                                                                                    |
| Môi chất vận hành                                      | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                                  |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                  | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                                         |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                   | 2 - bị ăn mòn vừa phải<br>3 - ứng suất ăn mòn mạnh                                                    |
| Tuân thủ LABS                                          | VDMA24364-B1/B2-L<br>VDMA24364 Vùng III                                                               |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                         | -20 °C...120 °C                                                                                       |
| Chiều dài đệm                                          | 21 mm                                                                                                 |
| Lực lý thuyết ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), dòng hồi  | 1682 N                                                                                                |
| Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), luống  | 1870 N                                                                                                |
| Khối lượng di chuyển ở hành trình 0 mm                 | 459 g                                                                                                 |
| Khối lượng di chuyển bổ sung trên mỗi hành trình 10 mm | 25 g                                                                                                  |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm                   | 1445 g                                                                                                |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm           | 44 g                                                                                                  |
| Kiểu gắn                                               | với phụ kiện                                                                                          |
| Cổng nối khí nén                                       | G3/8                                                                                                  |
| Ghi chú vật liệu                                       | Tuân thủ RoHS                                                                                         |
| Vật liệu phủ                                           | Hợp kim nhôm rèn                                                                                      |
| Vật liệu của phốt                                      | NBR<br>TPE-U (PU)                                                                                     |
| Vật liệu thanh piston                                  | thép không gỉ hợp kim cao                                                                             |
| Vật liệu vỏ xy lanh                                    | thép hợp kim không gỉ                                                                                 |